CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III/2026

THÁNG 10 NĂM 2026

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**751.394.886.684**	**1.383.355.031.957**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**293.395.931.791**	**484.137.929.006**
Tiền	111		51.696.835.900	38.764.857.088
Các khoản tương đương tiền	112		241.699.095.891	445.373.071.918
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**48.653.698.630**	**267.361.105.765**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.653.698.630	267.361.105.765
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**316.817.541.186**	**597.532.351.527**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		265.663.932.190	225.070.769.168
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.445.166.194	4.685.352.083
Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.3	16.708.442.802	367.776.230.276
Hàng tồn kho	**140**		**31.470.083.616**	**1.986.588.655**
Hàng tồn kho	141		31.470.083.616	1.986.588.655
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**61.444.130.091**	**32.337.057.004**
Chi phí trả trước ngắn hạn	161		56.921.070.571	30.307.726.930
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		3.375.949.718	882.220.272
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.147.109.802	1.147.109.802

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	**200**		**103.657.266.853.707**	**97.287.423.659.648**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**495.829.981.589**	**4.195.000.000**
Phải thu dài hạn khác	215	VI.3	495.829.981.589	4.195.000.000
Tài sản cố định	**220**		**34.711.575.108**	**38.934.232.937**
Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	26.811.761.707	32.832.232.331
Nguyên giá	*222*		*189.600.120.910*	*187.305.906.852*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(162.788.359.203)*	*(154.473.674.521)*
Tài sản cố định vô hình	227	VI.6	7.899.813.401	6.102.000.606
Nguyên giá	*228*		*33.573.333.440*	*29.662.833.440*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(25.673.520.039)*	*(23.560.832.834)*
Bất động sản đầu tư	**240**	**VI.7**	**69.760.678.984**	**79.481.693.590**
Nguyên giá	*241*		*259.227.056.200*	*259.227.056.200*
Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(189.466.377.216)*	*(179.745.362.610)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**3.361.100.750**	**7.840.967.750**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.361.100.750	7.840.967.750
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**103.010.617.640.000**	**97.117.749.440.000**
Đầu tư vào công ty con	261	VI.2	90.207.269.820.000	97.018.349.440.000
Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	262		12.728.947.820.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		74.400.000.000	99.400.000.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**42.599.378.646**	**39.222.325.371**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.8	42.599.378.646	39.222.325.371
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**104.408.661.740.391**	**98.670.778.691.605**

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.999.654.833.905**	**4.239.852.223.395**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.709.654.833.905**	**1.380.352.223.395**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		27.197.105.276	38.729.574.662
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.366.884.131	717.420.631
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.9	1.329.007.456	5.336.528.393
Phải trả người lao động	315		2.487.526.900	12.474.675.078
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		24.289.185.963	17.879.140.141
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		16.459.896.936	3.912.768.409
Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.10	15.949.716.771	22.464.299.289
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1.970.000.000.000	400.000.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		650.575.510.472	878.837.816.792
Nợ dài hạn	**330**		**290.000.000.000**	**2.859.500.000.000**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		290.000.000.000	2.859.500.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**101.409.006.906.486**	**94.430.926.468.210**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	**VI.11**	84.429.645.200.000	76.754.658.550.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*84.429.645.200.000*	*76.754.658.550.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.388.437.800.829	1.388.437.800.829
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.590.923.905.657	16.287.830.117.381
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*14.376.628.220.213*	*2.213.660.502.223*
LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*1.214.295.685.444*	*14.074.169.615.158*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**104.408.661.740.391**	**98.670.778.691.605**

Hưng Yên, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Diệu Linh	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng

M.S.D.N: 0900189284 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: (+84 24) 6284 8666
W: www.hoaphat.com.vn

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**42.988.105.447**	**40.005.049.994**	**215.567.244.628**	**217.667.930.135**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-	-	**1.460.500**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**42.988.105.447**	**40.005.049.994**	**215.567.244.628**	**217.666.469.635**
Giá vốn hàng bán	11	VII.2	29.500.182.895	25.897.940.760	158.933.525.259	152.423.313.521
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**13.487.922.552**	**14.107.109.234**	**56.633.719.369**	**65.243.156.114**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.3	1.089.995.218.209	3.172.213.373.989	11.065.679.163.062	8.671.926.336.170
Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về			*1.084.511.197.678*	*3.094.477.647.604*	*10.979.219.644.512*	*8.566.973.979.755*
Chi phí tài chính	23	VII.4	40.144.821.916	61.072.047.947	86.075.979.448	123.091.009.337
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*40.144.821.916*	*61.072.047.947*	*86.075.979.448*	*123.090.206.853*
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	10.709.626
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.5	60.060.557.647	28.934.226.118	172.455.062.837	137.736.430.387
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 -26)	**30**		**1.003.277.761.198**	**3.096.314.209.158**	**10.863.781.840.146**	**8.476.331.342.934**
Thu nhập khác	31		211.902.365.455	7.020.001	212.139.415.455	37.102.137
Chi phí khác	32		884.441.209	-	938.889.825	51.027.882
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**211.017.924.246**	**7.020.001**	**211.200.525.630**	**(13.925.745)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.214.295.685.444**	**3.096.321.229.159**	**11.074.982.365.776**	**8.476.317.417.189**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51)	**60**		**1.214.295.685.444**	**3.096.321.229.159**	**11.074.982.365.776**	**8.476.317.417.189**

Hưng Yên, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Diệu Linh	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**01**		**11.074.982.365.776**	**8.476.317.417.189**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		24.494.220.754	33.447.093.756
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		63.360	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.257.228.059.462)	(8.608.174.705.486)
- Chi phí lãi vay	06		86.075.979.448	123.090.206.853
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**(71.675.430.124)**	**24.680.012.312**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(558.467.624.031)	(121.704.464.033)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(29.483.494.961)	(13.003.275.649)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(12.752.909.682)	(19.065.602.421)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(29.990.396.916)	(45.180.683.777)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(86.407.616.436)	(105.656.035.620)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(487.248.418.820)	(316.387.713.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.276.025.890.970)**	**(596.317.762.365)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.190.413.421)	(1.880.005.768)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.191.595.455	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.083.200.000.000)	(2.022.767.090.411)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.318.767.090.411	2.151.546.575.342
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.120.000.000.000)	(12.276.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.448.939.920.166	377.497.980.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.363.359.165.144	8.611.140.505.863
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**5.921.867.357.755**	**(3.160.462.034.974)**

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.182.000.000.000	9.864.500.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.181.500.000.000)	(6.158.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.837.083.464.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(4.836.583.464.000)**	**3.706.500.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(190.741.997.215)**	**(50.279.797.339)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**484.137.929.006**	**319.257.876.941**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VI.1**	**293.395.931.791**	**268.978.079.602**

Hưng Yên, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Diệu Linh	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

		Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
•	**Danh sách các công ty con**		
1	**Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát** Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,9991%	99,9991%
2	**Công ty Cổ Phần Sản phẩm Thép Hòa Phát** Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,9960%	99,9960%
3	**Công ty Cổ Phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát** Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	84,5357%	84,5357%
4	**Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát** Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,9167%	99,9167%
•	**Danh sách công ty liên kết liên doanh**		
1	**Công ty cổ phần Phát triển bất động sản Hòa Phát** Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam.	26,5467%	26,5467%
2	**Công ty Cổ phần Tập đoàn Tương lai Sông Hồng** Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Capital Tower, số 109 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	25,1331%	25,1331%
•	**Danh sách các đơn vị trực thuộc**		
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam		
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 171 Trường Chinh, Thanh Khê Đông, An Khê, Đà Nẵng, Việt Nam.		
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
• **Danh sách các công ty con**		
Địa chỉ: Số 22 Võ Văn Kiệt, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

II. Kỳ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 (có hiệu lực từ 01/01/2026) quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp mới, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THUYẾT MINH VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.

Một số chỉ tiêu của năm trước được phân loại lại do thay đổi chính sách kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số đã báo cáo)	Số phân loại lại	Số đầu năm (Phân loại lại)
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	481.464.857.088	2.673.071.918	484.137.929.006
Các khoản tương đương tiền	112	442.700.000.000	2.673.071.918	445.373.071.918
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	258.767.090.411	8.594.015.354	267.361.105.765
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	258.767.090.411	8.594.015.354	267.361.105.765
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	608.799.438.799	(11.267.087.272)	597.532.351.527
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	225.759.760.949	(688.991.781)	225.070.769.168
Phải thu ngắn hạn khác	135	378.354.325.767	(10.578.095.491)	367.776.230.276

Các khoản phải thu dài hạn	210	103.595.000.000	(99.400.000.000)	4.195.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	97.018.349.440.000	99.400.000.000	97.117.749.440.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	-	99.400.000.000	99.400.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	717.420.631	717.420.631
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	2.528.188.086	15.350.952.055	17.879.140.141
Phải trả ngắn hạn khác	320	38.532.671.975	(16.068.372.686)	22.464.299.289

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	597.934.164	820.836.566
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.098.901.736	37.944.020.522
Các khoản tương đương tiền	241.699.095.891	442.700.000.000
Cộng	**293.395.931.791**	**481.464.857.088**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	30/09/2026 Giá gốc VND	30/09/2026 Dự phòng VND	01/01/2026 Giá gốc VND	01/01/2026 Dự phòng VND
• Công ty CP Gang thép Hòa Phát	81.149.220.000.000	-	73.999.220.000.000	-
• Công ty CP Sản phẩm Thép Hòa Phát	5.449.782.000.000	-	8.799.650.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	2.409.267.820.000	-	2.422.479.440.000	-
• Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	-	-	10.598.000.000.000	-
• Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát	1.199.000.000.000	-	1.199.000.000.000	-
	90.207.269.820.000	**-**	**97.018.349.440.000**	**-**

3. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Công ty liên doanh liên kết	30/09/2026 Giá gốc VND	30/09/2026 Dự phòng VND	01/01/2026 Giá gốc VND	01/01/2026 Dự phòng VND
• Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát	2.813.947.820.000	-	-	-
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Tương lai Sông Hồng	9.915.000.000.000	-	-	-
	12.728.947.820.000	**-**	**-**	**-**

4. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức	-	-	345.000.000.000	-
Phải thu người lao động	688.255.376	-	628.704.227	-
Ký cược, ký quỹ	18.285.332	-	18.285.332	-
Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	-	-	-	-
Phải thu khác	16.001.902.094	-	22.129.240.717	-
Cộng ngắn hạn	**16.708.442.802**	**-**	**367.776.230.276**	**-**
Phải thu khác – dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	361.195.000.000	-	4.195.000.000	-
Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	134.634.981.589	-	-	-
Cộng dài hạn	**495.829.981.589**	**-**	**4.195.000.000**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**5.687.295.643**	**7.422.420.999**	**79.181.378.429**	**95.014.811.781**	**187.305.906.852**
- Tăng do mua	-	473.361.360	3.291.280.000	3.995.139.061	7.759.780.421
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.974.254.545)	-	(4.974.254.545)
- Xóa sổ	-	-	-	(491.311.818)	(491.311.818)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**5.687.295.643**	**7.895.782.359**	**77.498.403.884**	**98.518.639.024**	**189.600.120.910**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**4.494.940.973**	**6.017.534.949**	**56.684.930.211**	**87.276.268.388**	**154.473.674.521**
- Khấu hao trong kỳ	426.547.836	601.196.885	6.930.389.672	4.885.272.050	12.843.406.443
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.037.409.943)	-	(4.037.409.943)
- Xóa sổ	-	-	-	(491.311.818)	(491.311.818)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**4.921.488.809**	**6.618.731.834**	**59.577.909.940**	**91.670.228.620**	**162.788.359.203**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	**1.192.354.670**	**1.404.886.050**	**22.496.448.218**	**7.738.543.393**	**32.832.232.331**
Tại ngày 30/09/2026	**765.806.834**	**1.277.050.525**	**17.920.493.944**	**6.848.410.404**	**26.811.761.707**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**2.755.408.500**	**26.907.424.940**	**29.662.833.440**
Mua trong kỳ	-	3.910.500.000	**3.910.500.000**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**2.755.408.500**	**30.817.924.940**	**33.573.333.440**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2026	-	**23.560.832.834**	**23.560.832.834**
Khấu hao trong kỳ	-	2.112.687.205	**2.112.687.205**
Số dư tại ngày 30/09/2026	-	**25.673.520.039**	**25.673.520.039**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	**2.755.408.500**	**3.346.592.106**	**6.102.000.606**
Tại ngày 30/09/2026	**2.755.408.500**	**5.144.404.901**	**7.899.813.401**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2026	**259.227.056.200**
Số dư ngày 30/09/2026	**259.227.056.200**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2026	**179.745.362.610**
- Khấu hao trong kỳ	9.721.014.606
Số dư ngày 30/09/2026	**189.466.377.216**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	**79.481.693.590**
Tại ngày 30/09/2026	**69.760.678.984**

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2026	**500.864.341**	**21.072.943.340**	**17.648.517.690**	**39.222.325.371**
Tăng trong kỳ	950.736.185	4.051.263.208	12.464.329.620	17.466.329.013
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	725.750.000	725.750.000
Phân bổ trong kỳ	(541.074.321)	(7.638.393.078)	(6.635.558.339)	(14.815.025.738)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**910.526.205**	**17.485.813.470**	**24.203.038.971**	**42.599.378.646**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026 VND		Số phải nộp/bù trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Điều chỉnh VND	30/09/2026 VND	
	Số phải thu	Số phải nộp				Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	4.993.691.087	6.063.093.997	(10.837.020.433)	-	425.650.100	219.764.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	721.459.702	-	-	-	-	721.459.702	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	342.837.306	170.501.120.282	(169.734.714.783)	-	-	1.109.242.805
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	85.381.713	(85.381.713)	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	503.142.305	(503.142.305)	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	**1.147.109.802**	**5.336.528.393**	**177.152.738.297**	**(181.160.259.234)**	**-**	**1.147.109.802**	**1.329.007.456**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Các khoản phải trả khác	15.949.716.771	22.464.299.289
Cộng	**15.949.716.771**	**22.464.299.289**

11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
Phải trả cổ tức	1.366.884.131	717.420.631
Cộng	**1.366.884.131**	**717.420.631**

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	**63.962.502.000.000**	**-**	**16.029.246.777.223**	**788.437.800.829**	**80.780.186.578.052**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	14.074.169.615.158	-	**14.074.169.615.158**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	12.792.156.550.000	-	(12.792.156.550.000)	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(203.429.725.000)	-	**(203.429.725.000)**
Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(220.000.000.000)	-	**(220.000.000.000)**
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	(600.000.000.000)	600.000.000.000	-
Tại ngày 31/12/2025	**76.754.658.550.000**	**-**	**16.287.830.117.381**	**1.388.437.800.829**	**94.430.926.468.210**
Tại ngày 01/01/2026	**76.754.658.550.000**	**-**	**16.287.830.117.381**	**1.388.437.800.829**	**94.430.926.468.210**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.074.982.365.776	-	11.074.982.365.776
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.674.986.650.000	-	(7.674.986.650.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(3.837.732.927.500)	-	(3.837.732.927.500)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(79.169.000.000)	-	(79.169.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(180.000.000.000)	-	(180.000.000.000)
Tại ngày 30/09/2026	**84.429.645.200.000**	**-**	**15.590.923.905.657**	**1.388.437.800.829**	**101.409.006.906.486**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.442.964.520	7.675.465.855
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	8.442.964.520	7.675.465.855
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*8.442.964.520*	*7.675.465.855*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	*10.000*	*10.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.988.105.447	40.005.049.994
Cộng	**42.988.105.447**	**40.005.049.994**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	29.500.182.895	25.897.940.760
Cộng	**29.500.182.895**	**25.897.940.760**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.475.742.719	13.985.438.314
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	1.084.511.197.678	3.094.477.647.604
Lãi chênh lệch đã thực hiện	-	288.071
Doanh thu hoạt động tài chính khác.	8.277.812	63.750.000.000
Cộng	**1.089.995.218.209**	**3.172.213.373.989**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Chi phí đi vay	40.144.821.916	61.072.047.947
Cộng	**40.144.821.916**	**61.072.047.947**

5. Thu nhập khác

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư	954.545.455	-
Thu nhập khác	210.947.820.000	7.020.001
Cộng	**211.902.365.455**	**7.020.001**

6. Chi phí khác

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư đã thanh lý và xóa sổ	883.184.625	-
Chi phí khác	1.256.584	-
Cộng	**884.441.209**	**-**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2026 VND	Quý III năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	7.638.864.520	5.118.927.635
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.514.755.770	8.116.770.975
Chi phí bằng tiền khác	48.906.937.357	15.698.527.508
Cộng	**60.060.557.647**	**28.934.226.118**

VIII. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế Công ty Quý III năm 2026 lãi 1.214 tỷ đồng, giảm 1.882 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (Quý III năm 2025 đạt 3.096 tỷ đồng) chủ yếu do lợi nhuận công ty con chuyển về giảm 2.009 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.

Hưng Yên, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Diệu Linh	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng